

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG NĂM HỌC 2026 - 2027
(Tính tại thời điểm 05/9/2026)

TT	Họ và tên	NS	Nữ	CV	Trình độ	Công việc	Dạy môn/lớp	Số tiết thực dạy	Công việc kiêm nhiệm được giảm số tiết						Ghi chú
									Kiểm nhiệm 1	Số tiết giảm	Kiểm nhiệm 2	Số tiết giảm	Tổng số tiết	Thiếu	
1	Phạm Thị Túy Lanh	1977	x	HT	ĐHSP		GDĐP 9/67	2.0	HT	17			19.0	0.0	
2	Chung Thị Thanh Ngọc	1976	x	PHT	ĐHSP		GDĐP 9/8910	3.0	HP	15			18.0	1.0	
3	Phan Thanh Thương	1990		PHT	ĐHSP		GDĐP 8/1,2,3	3.0	HP	15			18.0	1.0	
4	Nguyễn Thị Xuân Mỹ	1981	x		CĐSP	TPT	Âm nhạc 6/1,2	2.0	TPT	17			19.0	0.0	
5	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1980	x		ĐHSP	CN 7/5	Văn 7/456; GDCD 6/1,2	14.0	CN	4			18.0	1.0	
6	Trần Lê Tuyết Khương	1978	x		ĐHSP	CN 8/2	Văn 8/1,2,3; CD 6/34	14.0	CN	4			18.0	1.0	
7	Huỳnh Thị Phước Bình	1975	x		ĐHSP		Văn 9/1,2,3,4; BD Văn 9	16.0	BD	1			17.0	2.0	
8	Trương Thị Phượng	1978	x	TT	ĐHSP	TT	Văn 7/123; HĐTN 6/6 (60 tiết) GDĐP 7/2	14.7			TT	3	17.7	1.3	
9	Huỳnh Thị Kim Phượng	1982	x	TP	ĐHSP		Văn 8/4,5,6; GDCD 8/1,2; HĐTN 8/2 (60 tiết) HĐTN 9/6 (27 tiết)	16.5			TP	1	17.5	1.5	
10	Phan Thị Bích Đào	1977	x		ĐHSP	CN 6/1	Văn 6/1,2,3; HĐTN 6/1 (46,5 tiết) GDĐP 7/1	14.3	CN	4			18.3	0.7	
11	Mai Thị Minh Tâm	2003	x		ĐHSP	CN 7/7	Văn 7/7,8; GDCD 6/7,8; HĐTN 6/8	13.0	CN	4			17.0	2.0	HĐ
12	Nguyễn Thị Nhất Ly	2002	x		ĐHSP	CN 6/6	Văn 6/456; GDCD 6/5,6	14.0	CN	4			18.0	1.0	HĐ
13	Phạm Thị Hào	1976	x		ĐHSP	CN 9/7	Văn 9/5,6,7; HĐTN 9/7 (60 tiết); BD Văn 9	13.7	CN	4	BD	1	18.7	0.3	
14	Văn Thị Cẩm Tiên	1997	x		ĐHSP		GDCD 7/1,2,3,4,5,6; 8/3,4,5,6; 9/1,2,3,4,5,6,7; GDĐP 8/6	18.0					18.0	1.0	
15	Võ Văn Bình	1975			ĐHSP		NT 6/1,2,3,4,5,6; 7/1,2,3,4,5,6; 8/1,2,3,4,5,6	18.0					18.0	1.0	
16	Lê Xuân Thụy	1973			ĐHSP	CN 7/3	NT (AN) 7/123456; 8/123456; HĐTN 7/3 (78 tiết)	14.2	CN	4			18.2	0.8	
17	Nguyễn Huy Vũ	1979			ĐHSP	CN 6/3	NT (AN) 6/3456; 9/1234567; HĐTN 6/3 (60 tiết) GDĐP 7/5,7/6	14.7	CN	4			18.7	0.3	



18	Nguyễn Thị Mỹ Dung	1979	x		ĐHSP	CN 6/8	Văn 6/7,8; GD CD 9/8,9,10; HĐTN 7/7	14.0	CN	4			18.0	1.0	
19	Dương Thị Cẩm Châu	1979	x		ĐHSP		Văn 9/8,9,10; GD CD 7/7,8; HĐTN 9/9; GDĐP 7/7	18.0					18.0	1.0	
20	Phạm Thị Na	1976	x		ĐHSP		Văn 8/789, GD CD 8/789, HĐTN 8/8;	18.0					18.0	1.0	
21	Trần Thị Kim Phụng	1984	x		ĐHSP		NT (AN) 6/78, 7/78, 8/789, 9/8910; HĐTN 7/8;	13.0					13.0	6.0	Hỗ trợ công tác Đội
22	Lưu Chí Thành	1990			ĐHSP		NT (MT) 6/78, 7/78, 8/789, 9/1-10	17.0						2.0	
23	Lê Trường Cẩm Duyên	1980	x		ĐHSP	CN 9/3	Toán 9/123; HĐTN 9/3 (60 tiết) BD Toán 9	13.7	CN	4	BD	1	18.7	0.3	
24	Trần Ly Na	1978	x	TP	ĐHSP	CN 8/6	Toán 8/456; HĐTN 8/6 (60 tiết)	13.7	CN	4	TP	1	18.7	0.3	
25	Võ Thị Cân	1976	x		ĐHSP		Toán 9/4567; HĐTN 9/5 (60 tiết) BD Toán 9	17.7			BD	1	18.7	0.3	
26	Tạ Thị Kim Biển	1989	x		ĐH	PCGD	Toán 6/56	8.0		7	CNTT	3	18.0	1.0	
27	Võ Văn Lộc	1978	x		ĐHSP	CN 7/4	Toán 7/456; HĐTN 7/4 (64,5 tiết)	13.8	CN	4			17.8	1.2	
28	Nguyễn Thị Minh Tâm	1980	x	TT	ĐHSP		Toán 6/1234	16.0			TT	3	19.0	0.0	
29	Huỳnh Đức Lưu	1978			ĐHSP	Phòng Tin	Tin 9/1,2,3,4,5,6,7; Chuyên đề AI (khối 7,8,9 điểm chính); BD Tin 9	15.5			QLPM	3	18.5	0.5	
30	Phạm Văn Hoàn	1970			ĐHSP		Tin 6/123456,7/123456, 8/123456	18.0					18.0	1.0	
31	Lê Thị Ánh	2004			ĐHSP	CN 7/2	Toán 7/1,2,3; HĐTN 7/2 73,5 tiết)	14.1	CN	4			18.1	0.9	HĐ
32	Nguyễn Thị Hà Quyên	2002			ĐHSP	CN 8/3	Toán 8/1,2,3; HĐTN 8/3 (60 tiết) HĐTN 7/5 (15 tiết)	14.1	CN	4			18.1	0.9	HĐ
33	Phan Ngọc	1969					Toán 6/78;7/78; HĐTN 6/7	19.0					19.0	0.0	
34	Nguyễn Thị Kim Hương	1978			ĐHSP	CN 8/7	Toán 8/789 +HĐTN 8/7	15.0	CN	4			19.0	0.0	
35	Nguyễn Thị Túy Hiền	1980			ĐHSP	CN 9/8	Toán 9/8910; HĐTN 9/8	15.0	CN	4			19.0	0.0	
36	Lê Thị Phương Thảo	1991			ĐHSP		Tin 6/78, 7/78, 8/789, 9/8910; AI 6/12345678;7/12378;8/789;9/8,9,10 (6789); QLPM	18.5					18.5	0.5	
37	Nguyễn Thị Như Quyên	2002	x		ĐHSP		LS&DL (Địa) 7/1,2,3,4,5,6; 6/3,4,5,6,7,8; GDĐP 9/5	19.0					19.0	0.0	HĐ
38	Nguyễn Chí Trường	2003			ĐHSP	CN 6/5	LS&DL (Sử) 7/3,4,5,6; 6/3,4,5,6; HĐTN 6/5 (60 tiết) GDĐP 9/5	14.7	CN	4			18.7	0.3	HĐ

39	Lê Hoài Đông	2004			ĐHSP	CN 8/4	LS&ĐL (Sử) 8/1,2,3,4,5,6; 6/1,2; HĐTN 8/4 (60 tiết) GDĐP 8/4	14.7	CN	4			18.7	0.3	HĐ
40	Nguyễn Thị Vinh	1981	x		ĐHSP	CN 8/5	LS&ĐL (Địa) 8/1,2,3,4,5,6; 6/1,2; HĐTN 8/5 (60 tiết) GDĐP 8/5	14.7	CN	4			18.7	0.3	
41	Nguyễn Trần Thanh	1979	x	TP	ĐHSP	CN 9/5	LS&ĐL (Địa) 9/1,2,3,4,5,6,7; GDĐP 9/1,2; BD Địa 9	16.5	TP	1	BD	1	18.5	0.5	
42	Nguyễn Thị Hồng Hằng	1981	x		ĐHSP	CN 9/4	LS&ĐL (Sử) 9/1,2,3,4,5,6,7; 7/1,2; BD Sử 9	13.5	CN	4	BD	1	18.5	0.5	
43	Hồ Thị Quyên	1975			ĐHSP	CN 9/10	LS&ĐL (Địa) 7/7,8;8/7,8,9; 9/8,9,10 BD Địa 9	12.0	CN	4	TK BD	3	19.0	0.0	
44	Trần Thiện Thu	1970			CĐSP		LS&ĐL (Sử) 6/7,8;7/7,8;8/7,8,9;9/8,9,10; GDĐP 8/7,8; BD Sử 9	18.0			BD	1	19.0	0.0	
45	Trần Thị Uyên Phương	1973			ĐHSP								0.0	19.0	Ôm
46	Huỳnh Thị Quyên	1993	x		ĐHSP	CN 9/6	Tiếng Anh 9/567; 7/12	15.0	CN	4			19.0	0.0	
47	Hồ Thị Bích Hà	1976	x		ĐHSP		Tiếng Anh 8/1,2,3,4,5,6 HĐTN 9/6 (15 tiết)	18.4					18.4	0.6	
48	Ngô Thị Lan	1974	x	TT	ĐHSP		Tiếng Anh 9/1,2,3,4; HĐTN 9/4 (60 tiết); BD Anh 9	13.7	TT	3	BD	2	18.7	0.3	
49	Trần Đức Thanh	1973			ĐHSP		Tiếng Anh 6/1,2,3,4,5,6	18.0					18.0	1.0	
50	Đặng Thị Ngọc Hòa	1988			ĐHSP	CN 9/9	Tiếng Anh 9/8,9,10; 7/7,8	15.0	CN	4			19.0	0.0	
51	Trần Thị Hòa	1978			ĐHSP	CN 8/8	Tiếng Anh 8/7,8,9; 6/7,8	15.0	CN	4			19.0	0.0	
52	Trịnh Thị Ngọc Thành	1995			ĐHSP	CN 7/6	Tiếng Anh 7/3,4,5,6; HĐTN 7/6 (60 tiết)	13.7	CN	4			17.7	1.3	
53	Đặng Mạnh Thuận	1982	x	TT	ĐHSP	BD Hóa 9	KHTN (Hóa) 7/1,2,3,4,5,6;8/1,2,3; GDĐP 6/12,3; BD Hóa 9	13.20	BD	2	TT	3	18.2	0.8	
54	Võ Minh Hòa	1974			ĐHSP		KHTN (Hoá) 9/1,2,3,4,5,6,7	12.0	Thiết bị	3	PBM	3	18.0	1.0	
55	Ngô Thị Mỹ Hạnh	1977	x		ĐHSP	CN 6/2	KHTN (Sinh) 6/2,3,4; (Hoá) 8/456; HĐTN 6/2 (60 tiết) GDĐP 7/3;7/4	13.9	CN	4			17.9	1.1	
56	Trần Thị Diệp	1978	x		ĐHSP	CN 6/4	KHTN (Hoá) 6/1,2,3,4,5,6; (Sinh) 6/5,6; HĐTN 6/4 (73,5 tiết) GDĐP 6/4;6/5	14.1	CN	4			18.1	0.9	



57	Tô Vũ Minh Lài	1983	x	TP	ĐHSP	CN 9/1	KHTN (Sinh) 9/1,2,3,4,5,6,7; Công nghệ 7/3,4,5,6; HĐTN 9/1 (33 tiết); BD Sinh 9	11.9	CN	4	TP BD	3	18.9	0.1	
58	Phạm Phương Trúc	2003	x		ĐHSP	CN 7/1	KHTN (Sinh) 7/1,2; (Lý) 7/1,2,3,4,5,6; HĐTN 7/1 (78 tiết) GDĐP 6/6	14.2	CN	4			18.2	0.8	HĐ
59	Võ Thị Thu Hương	1997	x		ĐHSP	CN 8/1	KHTN (Sinh) 8/1,2,3,4,5,6;6/1; HĐTN 8/1 (60 tiết) GDĐP 9/3,9/4	14.1	CN	4			18.1	0.9	
60	Nguyễn Thanh Hải	1979			ĐHSP		KHTN (Lý) 6/1,2,3,4,5,6; Công nghệ 6/1,2,3,4,5,6; 8/1,2,3,4	18.0					18.0	1.0	
61	Lê Thị Hồng Vinh	1979	x		ĐHSP	CN 9/2	KHTN (Lý) 8/12, 9/1234567; HĐTN 9/2 (60 tiết); BD Lý 9	12.7	CN	4	BD	1	17.7	1.3	
62	Trương Minh Ân	1978			ĐHSP		KHTN (Lý) 8/3456; Công nghệ 9/1234567;8/5,6	18.3					18.3	0.7	
63	Phạm Ngọc Truyền	1979			ĐHSP		GDTC 8/5,6; 9/1234567	18.0					18.0	1.0	
64	Trần Niên Tuấn	1969			CĐSP		GDTC 6/123456, 7/6,7,8	18.0					18.0	1.0	
65	Thái Công Bình	1989			ĐHSP		GDTC 7/12345, 8/1234	18.0					18.0	1.0	
66	Tăng Ngọc Chương	1978			ĐHSP		GDTC 6/7,8;8/8,9;9/8,9,10	16.0					16.0	3.0	PCGD
67	Võ Duy Hòa	1970		TP	ĐHSP	TPCM	KHTN (Lý) 9/8,9,10; Công nghệ 8/789; 9/8,9,10;BD 9	15.0	TP	1	PBM	3	19.0	0.0	
68	Hứa Thành Trung	1978			ĐHSP	CN 6/7	KHTN(Lý) 7/7,8; 6/7,8; 8/7,8,9; Công nghệ 6/7,8; GDĐP 7/8	14.7	CN	4			18.7	0.3	
69	Nguyễn Thị Thúy Hồng	1991			ĐHSP	CN 7/8	KHTN (Hóa) 6/7,8;7/7,8;8/8,9,10;9/8,9,10; GDĐP 6/7,8	14.8	CN	4			18.8	0.2	
70	Trần An	1970			CĐSP		KHTN (Sinh) 7/3,4,5,6,7,8; Công nghệ 7/1,2,7,8	14.5	Thiết b	3			17.5	1.5	
71	Lê Anh Hùng	1972			ĐHSP	CN 8/9	KHTN (Sinh) 6/7,8; 8/7,8,9; 9/8,9,10; GDĐP 8/9	12.2	CN	4			16.2	2.8	
72	Dương Thị Ngọc Tiến	1993			TCTV		Thư viện tại trụ sở chính								
73	Hồ Thị Kim Dung	1976		TT	ĐHKT		Kế toán								
74	Nguyễn Thị Bàn	1990			TCVT		Giáo vụ								
75	Hồ Em	1974					Bảo vệ								
76	Phạm Thị Kim Tiến	1975					Bảo vệ								
77	Huỳnh Thị Tịnh	1989		TP	TC		Văn thư								
78	Trần Phương Uyên	1987			ĐH		Thư viện kiêm thủ quỹ làm việc tại phân hiệu								
79	Nguyễn Thị Hoa	1980					Bảo vệ làm việc tại phân hiệu								
80	Nguyễn Ngọc Báo	1990					Bảo vệ làm việc tại phân hiệu								

Tiên Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Túy Lan

Phạm Thị Túy Lan



UBND XÃ TIỀN PHƯỚC
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

THỜI KHÓA BIỂU BUỔI CHIỀU (KHỐI 6&8) (ĐIỂM TRƯỞNG CHÍNH)
Lần thứ 01, năm học 2026 - 2027 (Áp dụng từ tuần: 01, ngày 07 tháng 9 năm 2026)

Thứ	Lớp	6/1	6/2	6/3	6/4	6/5	6/6	8/1	8/2	8/3	8/4	8/5	8/6
2	1												
	2	Văn (Đào)	KHTN S (Hạnh)	Toán (Tâm)	KHTN H (Điệp)	Văn (Ly)	LSDL (Trường)	KHTN (Hương)	Toán (Quyên)	Anh (Hà)	LSDL (Đông)	Toán (Na)	LSDL (Vinh)
	3	KHTN H (Điệp)	Văn (Đào)	KHTN S (Hạnh)	Toán (Tâm)	LSDL (Trường)	Văn (Ly)	Toán (Quyên)	KHTN (Hương)	Văn (Khương)	Anh (Hà)	Văn (K Phụng)	Toán (Na)
	4	Toán (Tâm)	KHTN H (Điệp)	Văn (Đào)	Văn (Ly)	Toán (Biển)	NT (Bình)	Văn (Khương)	Anh (Hà)	KHTN (Hương)	Văn (K Phụng)	LSDL (Vinh)	LSDL (Đông)
	5	KHTN (Hương)	Toán (Tâm)	KHTN H (Điệp)	KHTN S (Hạnh)	NT (Bình)	Toán (Biển)	Anh (Hà)	Văn (Khương)	Toán (Quyên)	Toán (Na)	LSDL (Đông)	Văn (K Phụng)
3	1	Anh (Thanh)	Toán (Tâm)	Văn (Đào)	CN (Hải)	KHTN S (Điệp)	Văn (Ly)	Văn (Khương)	NT (Bình)	CD (Tiên)	KHTN H (Hạnh)	Anh (Hà)	Văn (K Phụng)
	2	LSDL (Vinh)	Văn (Đào)	Anh (Thanh)	Tin (Hoành)	Văn (Ly)	KHTN (Hải)	NT (Bình)	LSDL (Đông)	Anh (Hà)	CD (Tiên)	Văn (K Phụng)	KHTN H (Hạnh)
	3	Toán (Tâm)	LSDL (Vinh)	CN (Hải)	Văn (Ly)	Anh (Thanh)	KHTN S (Điệp)	KHTN (Thuần)	Anh (Hà)	Văn (Khương)	NT (Thụy)	KHTN H (Hạnh)	Tin (Hoành)
	4	Văn (Đào)	NT (Bình)	Toán (Tâm)	Anh (Thanh)	CD (Ly)	CN (Hải)	LSDL (Đông)	Văn (Khương)	KHTN (Thuần)	Văn (K Phụng)	NT (Thụy)	Anh (Hà)
	5	NT (Bình)	Anh (Thanh)	CD (Khương)	Toán (Tâm)	KHTN (Hải)	CD (Ly)	CD (K Phụng)	KHTN (Thuần)	LSDL (Đông)	Anh (Hà)	Tin (Hoành)	NT (Thụy)
4	1	Tin (Hoành)	LSDL (Đông)	NT (Vũ)	Toán (Tâm)	KHTN H (Điệp)	LSDL (Quyên)	KHTN (Vinh)	CN (Hải)	Toán (Quyên)	Toán (Na)	CD (Tiên)	Anh (Hà)
	2	LSDL (Đông)	Tin (Hoành)	Toán (Tâm)	NT (Vũ)	Anh (Thanh)	KHTN H (Điệp)	Toán (Quyên)	KHTN (Vinh)	CN (Hải)	KHTN (Ẩn)	Toán (Na)	CD (Tiên)
	3	NT (Mỹ)	Toán (Tâm)	NT (Bình)	Anh (Thanh)	LSDL (Quyên)	Toán (Biển)	CN (Hải)	Anh (Hà)	KHTN (Thuần)	Tin (Hoành)	KHTN (Ẩn)	LSDL (Đông)
	4	CD (Thảo)	NT (Mỹ)	Anh (Thanh)	LSDL (Quyên)	CN (Hải)	Tin (Hoành)	KHTN (Thuần)	Toán (Quyên)	KHTN (Ẩn)	LSDL (Đông)	Anh (Hà)	Toán (Na)
	5	Toán (Tâm)	CD (Thảo)	LSDL (Quyên)	NT (Bình)	Toán (Biển)	Anh (Thanh)	Anh (Hà)	KHTN (Thuần)	Tin (Hoành)	CN (Hải)	LSDL (Đông)	KHTN (Ẩn)
5	1	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	2	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	3	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	4	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP
	5	Môn HĐTN & GDDP tổ chức dạy học theo chủ đề/khối lớp											
6	1	Văn (Đào)	LSDL (Vinh)	LSDL (Quyên)	Anh (Thanh)	Tin (Hoành)	Toán (Biển)	Toán (Quyên)	CD (K Phụng)	Văn (Khương)	NT (Bình)	Anh (Hà)	KHTN H (Hạnh)
	2	LSDL (Vinh)	Toán (Tâm)	Anh (Thanh)	LSDL (Quyên)	Văn (Ly)	Toán (Biển)	Văn (Khương)	Toán (Quyên)	NT (Bình)	Anh (Hà)	KHTN H (Hạnh)	Toán (Na)
	3	Anh (Thanh)	Văn (Đào)	Tin (Hoành)	Toán (Tâm)	LSDL (Quyên)	Văn (Ly)	NT (Thụy)	Văn (Khương)	Toán (Quyên)	Văn (K Phụng)	NT (Bình)	Anh (Hà)
	4	Toán (Tâm)	CN (Hải)	Văn (Đào)	CD (Khương)	Toán (Biển)	Anh (Thanh)	Tin (Hoành)	NT (Thụy)	Anh (Hà)	KHTN H (Hạnh)	Toán (Na)	Văn (K Phụng)
	5	CN (Hải)	Anh (Thanh)	Toán (Tâm)	Văn (Ly)	Toán (Biển)	LSDL (Quyên)	Anh (Hà)	Tin (Hoành)	NT (Thụy)	Toán (Na)	Văn (K Phụng)	NT (Bình)
7	1	Văn (Đào)	KHTN S (Hạnh)	LSDL (Trường)	KHTN (Hải)	NT (Vũ)	Anh (Thanh)	LSDL (Vinh)	LSDL (Đông)	Toán (Quyên)	KHTN (Hương)	Văn (K Phụng)	Toán (Na)
	2	KHTN (Hải)	Văn (Đào)	KHTN S (Hạnh)	Văn (Ly)	Anh (Thanh)	NT (Vũ)	LSDL (Đông)	Văn (Khương)	LSDL (Vinh)	Văn (K Phụng)	KHTN (Hương)	CN (Ẩn)
	3	Anh (Thanh)	KHTN (Hải)	Văn (Đào)	LSDL (Trường)	KHTN S (Điệp)	Văn (Ly)	Văn (Khương)	Toán (Quyên)	LSDL (Đông)	LSDL (Vinh)	Toán (Na)	KHTN (Hương)
	4	KHTN (Hương)	Anh (Thanh)	KHTN (Hải)	KHTN S (Hạnh)	Văn (Ly)	KHTN S (Điệp)	Toán (Quyên)	LSDL (Vinh)	Văn (Khương)	Toán (Na)	CN (Ẩn)	Văn (K Phụng)
	5												
GDTC		3 (07h00)	3 (08h30)	4 (07h00)	4 (08h30)	6 (07h00)	6 (08h30)	3 (07h00)	3 (08h30)	4 (07h00)	4 (08h30)	6 (07h00)	6 (08h30)
		Ghi chú: Môn GDTC học trái buổi, nếu ghi 3 (07h00) nghĩa là học vào 07 giờ 00 phút											

Tiền Phước, ngày 03 tháng 9 năm 2026
THỜI KHÓA BIỂU TRƯỞNG
LÝ TỰ TRỌNG
Phan Thanh Thương

UBND XÃ TIỀN PHƯỚC
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

THỜI KHÓA BIỂU BUỔI SÁNG (KHỐI 7&9) (ĐIỂM TRƯỞNG CHÍNH)
Lần thứ 01, năm học 2026 - 2027 (Áp dụng từ tuần: 01, ngày 07 tháng 9 năm 2026)

Thứ	Lớp	7/1	7/2	7/3	7/4	7/5	7/6	9/1	9/2	9/3	9/4	9/5	9/6	9/7
2	1													
	2	Toán (Anh)	LSDL (Hằng)	Tin (Hoành)	Anh (Thành)	Toán (Lộc)	NT (Thụy)	KHTN (Vinh)	Toán (Duyên)	KHTN (Lài)	KHTN (Hòa)	Văn (Hào)	Anh (Quyên)	Toán (Cân)
	3	Tin (Hoành)	Toán (Anh)	KHTN L (Trúc)	Văn (Thảo)	Anh (Thành)	Toán (Lộc)	KHTN (Hòa)	KHTN (Vinh)	LSDL (Hằng)	KHTN (Lài)	LSDL (Thanh)	Toán (Cân)	Anh (Quyên)
	4	KHTN L (Trúc)	Tin (Hoành)	Toán (Anh)	NT (Thụy)	Văn (Thảo)	Anh (Thành)	KHTN (Lài)	KHTN (Hòa)	Toán (Duyên)	Toán (Cân)	Anh (Quyên)	LSDL (Thanh)	Văn (Hào)
	5	Anh (Quyên)	KHTN L (Trúc)	Anh (Thành)	Toán (Lộc)	NT (Thụy)	Văn (Thảo)	Toán (Duyên)	KHTN (Lài)	KHTN (Hòa)	LSDL (Hằng)	Toán (Cân)	Văn (Hào)	LSDL (Thanh)
3	1	Toán (Anh)	CN (An)	Văn (Phượng)	Văn (Thảo)	KHTN L (Trúc)	LSDL (Trường)	Toán (Duyên)	Văn (Binh)	Anh (Lan)	LSDL (Thanh)	Tin (Luu)	Toán (Cân)	KHTN (Vinh)
	2	KHTN S (Trúc)	Toán (Anh)	KHTN (An)	KHTN (Thuần)	Văn (Thảo)	NT (Binh)	Văn (Binh)	Toán (Duyên)	LSDL (Thanh)	Toán (Cân)	KHTN (Vinh)	Văn (Hào)	Tin (Luu)
	3	CN (An)	Văn (Phượng)	Toán (Anh)	KHTN L (Trúc)	LSDL (Trường)	Văn (Thảo)	Anh (Lan)	CD (Tiên)	Toán (Duyên)	Tin (Luu)	KHTN (Hòa)	KHTN (Vinh)	Văn (Hào)
	4	Văn (Phượng)	KHTN S (Trúc)	LSDL (Quyên)	LSDL (Trường)	NT (Binh)	KHTN (Thuần)	LSDL (Thanh)	Anh (Lan)	CD (Tiên)	Văn (Binh)	Văn (Hào)	KHTN (Hòa)	Toán (Cân)
	5	Văn (Phượng)	LSDL (Quyên)	LSDL (Trường)	NT (Binh)	KHTN (Thuần)	KHTN L (Trúc)	CD (Tiên)	LSDL (Thanh)	Văn (Binh)	Anh (Lan)	Toán (Cân)	Tin (Luu)	KHTN (Hòa)
4	1	Văn (Phượng)	Anh (Quyên)	Anh (Thành)	LSDL (Quyên)	KHTN (An)	Toán (Lộc)	Toán (Duyên)	NT (Vũ)	Tin (Luu)	Toán (Cân)	Văn (Hào)	CN (An)	KHTN (Lài)
	2	LSDL (Quyên)	KHTN (Thuần)	Văn (Phượng)	Toán (Lộc)	CD (Tiên)	Anh (Thành)	KHTN (Hòa)	Toán (Duyên)	Văn (Binh)	NT (Vũ)	KHTN (Lài)	Văn (Hào)	NT (Thành)
	3	Anh (Quyên)	KHTN L (Trúc)	KHTN (Thuần)	KHTN (An)	Toán (Lộc)	CD (Tiên)	NT (Vũ)	Tin (Luu)	Toán (Duyên)	Văn (Binh)	Toán (Cân)	KHTN (Lài)	Văn (Hào)
	4	KHTN L (Trúc)	Văn (Phượng)	CD (Tiên)	Anh (Thành)	LSDL (Quyên)	KHTN (An)	Tin (Luu)	Văn (Binh)	NT (Vũ)	Anh (Lan)	KHTN (Hòa)	NT (Thành)	Toán (Cân)
	5	KHTN (Thuần)	Văn (Phượng)	KHTN L (Trúc)	CD (Tiên)	Anh (Thành)	LSDL (Quyên)	Văn (Binh)	KHTN (Hòa)	Anh (Lan)	CN (An)	NT (Thành)	Toán (Cân)	CN (An)
5	1	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	2	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	3	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN	HĐTN
	4	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP	GDDP
	5	Môn HĐTN & GDDP tổ chức dạy học theo chủ đề/khối lớp												
6	1	Anh (Quyên)	Văn (Phượng)	Toán (Anh)	Văn (Thảo)	LSDL (Trường)	Toán (Lộc)	Văn (Binh)	CN (An)	Anh (Lan)	LSDL (Thanh)	LSDL (Hằng)	Toán (Cân)	NT (Vũ)
	2	NT (Binh)	Anh (Quyên)	LSDL (Trường)	Toán (Lộc)	KHTN L (Trúc)	Tin (Hoành)	Anh (Lan)	LSDL (Hằng)	LSDL (Thanh)	KHTN (Hòa)	CN (An)	CD (Tiên)	Toán (Cân)
	3	Văn (Phượng)	Toán (Anh)	NT (Binh)	KHTN L (Trúc)	Toán (Lộc)	Văn (Thảo)	LSDL (Hằng)	LSDL (Thanh)	KHTN (Hòa)	Văn (Binh)	Anh (Quyên)	NT (Vũ)	CD (Tiên)
	4	Toán (Anh)	NT (Binh)	Văn (Phượng)	Tin (Hoành)	Văn (Thảo)	LSDL (Trường)	CN (An)	Anh (Lan)	Văn (Binh)	Toán (Cân)	NT (Vũ)	Anh (Quyên)	KHTN (Hòa)
	5	LSDL (Hằng)	CD (Tiên)	Văn (Phượng)	LSDL (Trường)	Tin (Hoành)	KHTN L (Trúc)	LSDL (Thanh)	Văn (Binh)	CN (An)	Anh (Lan)	Toán (Cân)	KHTN (Hòa)	Anh (Quyên)
7	1	LSDL (Hằng)	NT (Thụy)	CN (Lài)	Văn (Thảo)	Toán (Lộc)	Anh (Thành)	Toán (Duyên)	Văn (Binh)	NT (Thành)	KHTN (Vinh)	Văn (Hào)	Anh (Quyên)	LSDL (Thanh)
	2	CD (Tiên)	Toán (Anh)	NT (Thụy)	CN (Lài)	Anh (Thành)	Văn (Thảo)	Văn (Binh)	Toán (Duyên)	KHTN (Vinh)	NT (Thành)	Anh (Quyên)	LSDL (Hằng)	Văn (Hào)
	3	NT (Thụy)	LSDL (Hằng)	Toán (Anh)	Anh (Thành)	CN (Lài)	Toán (Lộc)	Anh (Lan)	NT (Thành)	Toán (Duyên)	Văn (Binh)	CD (Tiên)	LSDL (Thanh)	Anh (Quyên)
	4	Toán (Anh)	Anh (Quyên)	Anh (Thành)	Toán (Lộc)	Văn (Thảo)	CN (Lài)	NT (Thành)	Anh (Lan)	Văn (Binh)	CD (Tiên)	LSDL (Thanh)	Văn (Hào)	LSDL (Hằng)
	5													
GDTC		3 (13h50)	3 (15h20)	4 (13h50)	4 (15h20)	6 (13h50)	6 (15h20)	3 (13h50)	3 (15h20)	4 (13h50)	4 (15h20)	6 (13h50)	6 (15h20)	7 (13h50)
		Ghi chú: Môn GDTC học trái buổi, nếu ghi 3 (13h50) nghĩa là học vào 13 giờ 50 phút 3												

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG
Tiền Phước ngày 03 tháng 9 năm 2026
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Phan Thanh Thương